GRADE 7 - UNIT 7 - WORD FORM - PART - II

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
interest	interest	interested / interesting	interestingly
/'ɪntrəst/	/'ɪntrəst/	/'ɪntrəstɪd/ ; /'ɪntrəstɪŋ/	/'ɪntrəstɪŋli/
sự quan tâm	làm quan tâm	thú vị / cảm thấy hứng thú	một cách thú vị
catch	catch	catchy	—
/kætʃ/	/kætʃ/	/'kætʃi/	—
điểm thu hút / bắt	bắt / thu hút	dễ nhớ	—
tradition	traditional	—	traditionally
/trə'dɪʃn/	—	/trə'dɪʃənl/	/trə'dɪʃənəli/
truyền thống	—	thuộc truyền thống	theo truyền thống
dance	dance	dancing	—
/dæns/	/dæns/	/'dænsɪŋ/	—
điệu nhảy	nhảy	mang tính nhảy	—
importance	—	important	importantly
/ɪm'pɔ:rtns/	—	/ɪm'pɔ:rtənt/	/ɪm'pɔ:rtəntli/
tầm quan trọng	—	quan trọng	một cách quan trọng
relaxation	relax	relaxing / relaxed	relaxingly
/ˌri:læk'seɪʃn/	/rɪ'læks/	/rɪ'læksɪŋ/ ; /rɪ'lækst/	/rɪ'læksɪŋli/
sự thư giãn	thư giãn	thư giãn / cảm thấy thư giãn	một cách thư giãn
confidence	confide	confident	confidently
/'kɑ:nfɪdəns/	/kən'faɪd/	/'kɑ:nfɪdənt/	/'kɑ:nfɪdəntli/
sự tự tin	tin tưởng	tự tin	một cách tự tin
strength	strengthen	strong	strongly
/streŋθ/	/'streŋθən/	/strɔ:ŋ/	/'strɔ:ŋli/
sức mạnh	tăng cường	mạnh	một cách mạnh mẽ
performance	perform	performing	—
/pər'fɔ:rməns/	/pər'fɔ:rm/	/pər'fɔ:rmɪŋ/	—
màn trình diễn	biểu diễn	mang tính biểu diễn	—
viewer	view	—	—
/'vju:ər/	/vju:/	—	—
người xem	xem	—	—
success	succeed	successful	successfully
/sək'ses/	/sək'si:d/	/sək'sesfl/	/sək'sesfli/
sự thành công	thành công	thành công	một cách thành công

LIVEWORKSHEETS

reality	realize	real / unreal	really
/riˈæləti/	/ˈriːəlaɪz/	/rɪəl/ ; /ʌnˈrɪəl/	/ˈriːəli/
thực tế	nhận ra	có thật / không thật	thực sự
sympathy	**sympathize**	**sympathetic**	**sympathetically**
/ˈsɪmpəθi/	/ˈsɪmpəθaɪz/	/ˌsɪmpəˈθetɪk/	/ˌsɪmpəˈθetɪkli/
sự cảm thông	cảm thông	thông cảm	một cách thông cảm
performance	**perform**	**performing**	**—**
/pərˈfɔːrməns/	/pərˈfɔːrm/	/pərˈfɔːrmɪŋ/	—
màn trình diễn	biểu diễn	mang tính biểu diễn	—
energy	**energize**	**energetic**	**energetically**
/ˈenərdʒi/	/ˈenərdʒaɪz/	/ˌenərˈdʒetɪk/	/ˌenərˈdʒetɪkli/
năng lượng	tiếp thêm năng lượng	nhiệt huyết	một cách tràn đầy năng lượng
tradition	**—**	**traditional**	**traditionally**
/trəˈdɪʃn/	—	/trəˈdɪʃənl/	/trəˈdɪʃənəli/
truyền thống	—	thuộc truyền thống	theo truyền thống
confidence	**confide**	**confident**	**confidently**
/ˈkɑːnfɪdəns/	/kənˈfaɪd/	/ˈkɑːnfɪdənt/	/ˈkɑːnfɪdəntli/
sự tự tin	tin tưởng	tự tin	một cách tự tin
kindness	**—**	**kind**	**kindly**
/ˈkaɪndnəs/	—	/kaɪnd/	/ˈkaɪndli/
lòng tốt	—	tốt bụng	một cách tử tế
excitement	**excite**	**exciting / excited**	**excitedly**
/ɪkˈsaɪtmənt/	/ɪkˈsaɪt/	/ɪkˈsaɪtɪŋ/ ; /ɪkˈsaɪtɪd/	/ɪkˈsaɪtɪdli/
sự hào hứng	làm hào hứng	thú vị / hào hứng	một cách hào hứng
obviousness	**—**	**obvious**	**obviously**
/ˈɑːbviəsnəs/	—	/ˈɑːbviəs/	/ˈɑːbviəsli/
sự rõ ràng	—	rõ ràng	rõ ràng
ambition	**—**	**ambitious**	**ambitiously**
/æmˈbɪʃn/	—	/æmˈbɪʃəs/	/æmˈbɪʃəsli/
tham vọng	—	có tham vọng	một cách tham vọng
humanity	**—**	**human**	**humanly**
/hjuːˈmænəti/	—	/ˈhjuːmən/	/ˈhjuːmənli/
nhân loại	—	thuộc con người	một cách nhân đạo

performance	perform	performing	—
/pərˈfɔːrməns/	/pərˈfɔːrm/	/pərˈfɔːrmɪŋ/	—
màn trình diễn	biểu diễn	mang tính biểu diễn	—

reality	realize	real	really
/riˈæləti/	/ˈriːəlaɪz/	/rɪəl/	/ˈriːəli/
thực tế	nhận ra	có thật	thực sự

LIVEWORKSHEETS

I. Fill in the blanks with the correct form of the word in brackets.

1. I'm really _____ in learning how to play a musical instrument. (interest)
2. That song has a really _____ beat, I can't stop humming it! (catch)
3. Many people all over the world still value and enjoy _____ music. (tradition)
4. All the _____ moved elegantly to the rhythm of the music. (dance)
5. Music has great _____ in many cultures and societies, it can bring people together and express emotions. (important)
6. Listening to music can be very _____ after a long day. (relax)
7. Practice can help improve your _____ when performing on stage. (confident)
8. Listening to music every day can _____ your understanding and appreciation for different genres. (strong)
9. I love _____ music in front of a live audience. (performance)
10. The _____ at the music festival were dancing and having a great time. (view)
11. Unfortunately, our band was _____ in winning the music competition. (success)
12. The _____ of being a musician is that it takes a lot of hard work and dedication to succeed. (real)
13. They express their _____ for Avicii. He is one of the greatest musicians. (sympathize)
14. BTS gave an impressive _____ at Incheon International Airport for the 2020 Billboard Music Awards. (perform)
15. I feel more _____ when I listen to the song 'Can't stop the feeling'. (energy)
16. Khon is the most famous _____ Thai dance. (tradition)
17. They all have great _____ in this album. (confident)
18. I would like to express my thanks for your _____. (kind)
19. It is really _____ for us to see that famous artist in person. (excite)
20. Confidence and practice are _____ important. (obvious)
21. Her biggest _____ is to become a dancer. (ambitious)
22. Music can bring people together and show us our common _____. (human)
23. I'm not interested in _____ in front of many people. (performance)
24. We don't think he is good at singing. He needs to accept the _____. (real)

LIVEWORKSHEETS